

Luyện tập thì hiện tại hoàn thành

Công thức

Khẳng định	S + have/has + V3/ed + (O) +...
Phủ định	S + have/has + not + V3/ed + (O) +... haven't/ hasn't
Câu hỏi Yes-No	Have/ Has + S + V3/ed + (O) + ...?
Câu hỏi Wh-	What/ Where/ When/ Why/ How/ Who(m) + have/ has + S + (not)+ V3/ed + (O) + ...?
Câu hỏi Wh- với từ hỏi làm chủ ngữ	Who/ What + have / has + (not) + V3/ed + (O) + ...?

Cách dùng thì hiện tại hoàn thành:

1. Một sự việc, hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài tới hiện tại và có thể hiện tại vẫn còn tiếp tục.
2. Một sự việc, hành động vừa mới xảy ra.
3. Một sự việc, hành động đã xảy ra/ lặp lại bao nhiêu lần tính từ quá khứ đến hiện tại.
4. Trải nghiệm (chưa làm gì hoặc làm gì bao nhiêu lần) trong cuộc sống của một người tính tới hiện tại.
5. Việc đã làm hay chưa kịp làm (rồi sẽ làm) trong cuộc sống hàng ngày.
6. Một sự việc đã xảy ra trong quá khứ nhưng thời gian không được nhắc đến.
7. Một sự việc, hành động trong quá khứ nhưng vẫn còn quan trọng/ còn sức ảnh hưởng ở hiện tại.
8. Lần thứ mấy sự việc gì xảy ra.
9. Ai, cái gì đó là người, thứ như thế nào đó nhất mà người nói từng gấp, xem,...
10. Những việc đã, chưa xảy ra trong một khoảng thời gian chưa hoàn tất.

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành:

- Dùng một trong các cấu trúc ở phần 1.
- Có các trạng từ mang nghĩa vừa mới: just, recently, lately,...
- Các (cụm) từ nói về số lần: once (một lần), twice (hai lần), three/ four/ five/... times (ba/ bốn/ năm/... lần).
- never (chưa bao giờ), ever – dùng trong câu hỏi đã từng... chưa và các (cụm) từ nói về số lần ở mục 3.
- not yet (chưa), already (rồi).
- the first/ second/ third/ fourth/... time (lần thứ nhất/ hai/ ba/ bốn/...)

- since + mốc thời gian (kể từ... since 1998, since my wedding, since last year,...)
- for + khoảng thời gian.
- until now, so far, up to now,... (cho tới bây giờ)
- So sánh nhất: the kindest person (người tốt bụng nhất), the best book (cuốn sách hay nhất)...

Bài tập

Bài tập 1: Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành

1. They _____ (live) here since 1998.
2. I _____ (not see) her since 1998.
3. We _____ (visit) this place many times.
4. My family and I _____ never _____ (watch) this movie.
5. This is the first time I _____ (eat) this dish.
6. My best friend _____ just _____ (move) to another city.
7. This is the best book we _____ ever _____ (read).
8. They _____ (not talk) to each other for a week.
9. My mom _____ (have) dinner yet.
10. _____ you ever _____ (feed) a tiger?
11. That family _____ (buy) a new house.
12. We _____ (call) 15 customers this morning.
13. My father _____ (not go) back to his home town since he moved here.
14. That employee _____ (write) any reports this week.
15. Sarah _____ (win) that competition many times.
16. She _____ (lose) her wallet.
17. Lily and Kim are the funniest people I _____ ever _____ (talk) to.
18. This month, we _____ (not exercise) so far.
19. We _____ (not travel) since our wedding.
20. Her kid _____ (broke) the TV, so they can't watch their favorite show now.

Bài tập 2: Hoàn thành câu với 'just', 'yet' and 'already'

Lưu ý: Một số câu có thể có nhiều hơn 1 đáp án.

1. Look! We have _____ found a cat in the garden.

2. No, thanks! I have _____ eaten.
3. An accident has _____ happened. That's why we heard the sound minutes ago.
4. Oh, no! It's 6pm, but I haven't completed my task_____.
5. Don't worry! I have _____ done that for you.
6. I'm so hungry. I haven't had lunch_____.
7. I have _____ washed the dishes. You don't have to do it anymore.
8. Oh, you don't have to call her anymore. I have _____ done that.
9. I have _____ run here. I'm very tired now.
10. I think she has _____ cried. Her eyes are red.

Bài tập 3: Điền since hoặc for vào chỗ trống thích hợp

1. We have been friends _____ we first met in college.
2. Our son have studied _____ hours.
3. She has worked for that company _____ nearly a decade.
4. They have lived in that apartment _____ 2016.
5. We have waited for them _____ 6pm.
6. _____ we started dating, she has always made me happy.
7. I have washed the dishes _____ the beginning of this week.
8. Our neighbors have sung _____ noon.
9. _____ last Friday, he has been absent _____ 3 days.
10. Richard and I haven't written letters to each other _____ months.

Bài tập 4 (nâng cao): Tìm và sửa lỗi trong các câu bên dưới

1. My father hasn't cutted the grass for two months.
2. My uncle has work for that company for 10 years.
3. The children hasn't cleaned their rooms yet.
4. They has lived there since 1988.
5. Have you watch this movie?
6. They have win that competition many times.
7. Lee and Sarah hasn't texted each other since that party.
8. He hasn't never left his hometown.

9. My father hasn't read any books last year.
10. My niece played the piano since she was a kid.

Bài tập 5 (nâng cao): Phân biệt thì hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn

– Giữa Hiện tại Hoàn thành (HTHT) và Quá khứ Đơn (QKD) chỉ có duy nhất một điểm có thể gây nhầm lẫn chính là:

Cùng có một chức năng là nói về một việc đã xảy ra trong quá khứ.

– Nhưng chức năng này giữa 2 thì cũng có khác biệt:

- + QKD: thường phải có thời gian sự việc xảy ra
- + HTHT: không có thời gian sự việc xảy ra (do không biết/ không muốn nhắc tới/ thấy không quan trọng/...)

Chia các động từ trong ngoặc theo thì Hiện tại Hoàn thành hoặc Quá khứ Đơn:

1. We _____ (buy) this house in 2005.
2. They _____ (buy) a new house.
3. Susan _____ (not talk) to me since our argument.
4. I _____ (break) my mother's vase.
5. Last night, my brother _____ (break) the vase.
6. My teacher _____ just _____ (give) us some homework.
7. This morning, I _____ (give) a poor man some money.
8. He _____ (quit) his job last week.
9. Those employees _____ (quit) their jobs.
10. _____ you ever _____ (give) a presentation?
11. My uncle _____ (rent) a house.
12. We _____ (call) 15 customers this morning.
13. My father _____ (not go) back to his hometown since he moved here.
14. That employee _____ (not write) any reports this week.
15. Sarah _____ (win) that competition many times.

Bài tập 6 (nâng cao): Phân biệt thì hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn

Viết các câu dùng thì Quá khứ Đơn bên dưới sang câu dùng thì Hiện tại Hoàn thành:

1. The last time she texted me was 9 am yesterday.

→ She hasn't _____.

2. We stopped shopping at that store months ago.

→ It has been months since _____.

3. Our daughter started studying in Germany last Autumn.

→ Our daughter has _____.

4. I last talked to him last Friday.

→ I haven't _____.

5. We started using this machine 5 years ago.

→ We have _____.

6. The last time I visited them was last December

→ I haven't _____.

7. Sarah and I last watched this movie 2 years ago.

→ It has been _____.

8. The last time I sung was at the party last week.

→ I haven't _____.

9. They stopped inviting us to their parties when the fight took place.

→ They haven't _____.

10. Johnny started cooking for the family last July.

→ Johnny has _____.

Bài tập 7 (nâng cao): Viết lại câu với (cụm) từ cho sẵn

1. I haven't called them for years.

→ The last time _____.

2. It has been 20 years since I first met her.

→ I first met her _____.

3. My mother hasn't done yoga for a month.

→ My mother last _____.

4. I last saw her last week.

→ I haven't _____.

5. My husband started working for that company 6 years ago.

→ My husband has _____.

6. My sister hasn't played this sport before.

→ This is the first time _____.

7. This is the first time I have travelled by plane.

→ I have never _____.

8. The last time I danced was at the party last week.

→ I haven't danced _____.

9. We have never visited this place before.

→ This is the first time _____.

10. She started writing to me last July.

→ She has _____.

11. I have never seen a funny person like you

→ This is the first time _____.

12. The last time I swam in the sea was 2 years ago.

→ I haven't _____.

13. I haven't gone shopping for nearly a year.

→ I last _____.

14. My sister stopped playing basketball at the beginning of this year.

→ My sister hasn't _____.

15. They have never eaten this fruit before

→ This _____.